

Số: 54/BC-UBND

*Tái Sơn, ngày 07 tháng 9 năm 2023*

**BÁO CÁO**  
**Công tác cải cách hành chính quý III năm 2023**

Thực hiện Công văn số 281/UBND-NV ngày 07 tháng 3 năm 2022 của UBND huyện Tứ Kỳ về việc triển khai thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ. UBND xã Tái Sơn báo cáo kết quả triển khai, thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính Quý III năm 2023, như sau:

**I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

Thực hiện Kế hoạch của UBND huyện Tứ Kỳ về cải cách hành chính năm 2023, UBND đã xây dựng và ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ về công tác CCHC trong năm. UBND xã đã ban hành Kế hoạch số 62/KH-UBND, ngày 30/12/2022 về cải cách hành chính năm 2023; kế hoạch số 61/Kh-UBND về thực hiện Đề án CCHC giai đoạn 2021-2025 năm 2023; Kế hoạch tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính, nâng cao đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức xã Tái Sơn năm 2023; Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức; Kế hoạch thi đua khen thưởng gắn với CCHC, công khai và minh bạch trong quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định. Tổ chức hội nghị kiểm điểm việc thực hiện công tác CCHC năm 2022 đề ra phương hướng giải pháp khắc phục trong năm 2023. Các nhiệm vụ công tác CCHC năm 2023 bám sát vào chỉ đạo của các cấp, cụ thể hoá các chỉ tiêu, nhiệm vụ gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, đồng thời lấy CCHC là một trong những tiêu chí quan trọng trong công tác đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức và bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm đối với tập thể, cá nhân.

Hàng tháng trong cuộc hop UBND xã thường xuyên lồng ghép nội dung quán triệt, triển khai thực hiện công tác CCHC và các kế hoạch. Thực hiện 6 bài tuyên truyền qua hệ thống Đài truyền thanh xã; tuyên truyền trên Trang thông tin điện tử xã; nhiều lượt tuyên truyền, quán triệt trong thực hiện công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành và hoạt động của Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ và các đoàn thể. Tuyên truyền trực tiếp khi tiếp nhận, giải quyết các TTHC, niêm yết công khai các TTHC; quy trình giải quyết.

Qua thực hiện công tác tuyên truyền đã góp phần nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức; giúp tổ chức, công dân nắm bắt

được mục đích, yêu cầu, nội dung trong công tác CCHC, từ đó tham gia thực hiện và giám sát việc thực hiện.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

### **1. Cải cách thể chế**

a) Việc rà soát, kiểm tra và tự kiểm tra, theo dõi thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: UBND xã đã xây dựng Kế hoạch thực hiện công tác xây dựng, kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và thực hiện Đề án nâng cao chất lượng ban hành quy phạm pháp luật giai đoạn 2021 - 2026 trên địa bàn xã; Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 28/02/2023 của UBND xã về việc thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn xã Tái Sơn năm 2023 đúng thời hạn.

- Kết quả tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật: UBND xã giao cho công chức UBND xã có trách nhiệm chủ động thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống văn bản QPPL trên địa bàn xã thuộc lĩnh vực mình phụ trách.

- Công tác xây dựng, ban hành, rà soát các văn bản triển khai thực hiện những quy định của huyện, của tỉnh, của Trung ương liên quan đến lĩnh vực quản lý của địa phương: Căn cứ vào các văn bản của cấp trên UBND xã thực hiện tốt việc xây dựng, ban hành, rà soát các văn bản.

- Việc xây dựng, triển khai kế hoạch và kết quả thực hiện kế hoạch về theo dõi thi hành pháp luật theo kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 08/02/2023 của UBND huyện Tứ Kỳ: UBND xã Tái Sơn đã xây dựng Kế hoạch số 07/KH- UBND ngày 28/02/2023 về việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành Pháp luật trên địa bàn xã Tái Sơn năm 2023. UBND xã Tái Sơn đã triển khai thực hiện tốt công tác theo dõi thi hành pháp luật theo kế hoạch của huyện.

- Việc thực hiện công tác tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật theo kế hoạch được UBND xã quan tâm, chú trọng, tạo được sự chuyển biến cơ bản về nhận thức trong toàn xã hội, góp phần nâng cao trình độ pháp lý của cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân trên địa bàn xã. UBND xã đã tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trên đài truyền thanh xã, trên cổng thông tin điện tử của xã, trong các hội nghị, hội họp.

### **2. Cải cách thủ tục hành chính**

#### ***a) Kiểm soát thủ tục hành chính***

Văn phòng -Thống kê đã tham mưu ban hành Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 28/02/2023 về kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC xã năm 2023 để chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho các cán bộ, công chức chuyên môn phụ trách TTHC xã thực hiện rà soát các TTHC thuộc

thẩm quyền giải quyết và tham mưu giải quyết để đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế các TTHC không phù hợp.

+ Tiếp tục thực hiện công khai TTHC theo các Quyết định công bố TTHC, văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh và các sở, ngành của tỉnh, UBND xã đã hướng dẫn cán bộ, công chức chuyên môn thực hiện điều chỉnh, cập nhật, công khai TTHC tại Bộ phận Một cửa xã và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử theo quy định.

*b) Việc công khai thủ tục hành chính tại UBND xã:* UBND xã đã niêm yết công khai các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã và nội dung hướng dẫn thực hiện phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính tại Bộ phận một cửa; hình thức niêm yết bằng "Bảng niêm yết gắn trên tường", vị trí, hình thức, cách thức niêm yết thuận lợi cho việc tìm hiểu, trao đổi, ghi chép, tra cứu thông tin về TTHC, theo kế hoạch kiểm soát TTHC và tự kiểm tra công tác CCHC. Cán bộ, công chức chuyên môn thường xuyên thực hiện việc rà soát, cập nhật, niêm yết bổ sung hoặc thay thế các thủ tục, thành phần TTHC khi có thay đổi.

*c) Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông*

Các thủ tục hành chính được niêm yết công khai, minh bạch, thuận tiện cho việc theo dõi, tra cứu và giám sát của công dân. UBND xã đã thực hiện việc công khai các quy định, quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

Trong quá trình giải quyết các thủ tục hành chính, UBND xã không để xảy ra tình trạng quá hạn, sai sót, vi phạm trong quá trình tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa; đồng thời cũng không nhận được trường hợp khiếu nại, phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về các quy định thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã.

Các thủ tục hành chính đã giải quyết được lưu trữ vào hệ thống sổ sách theo quy định, riêng lĩnh vực hộ tịch được giải quyết và lưu trữ đồng thời trên sổ sách và trên phần mềm. Công chức làm việc tại bộ phận một cửa thường xuyên cập nhật hồ sơ vào phần mềm một cửa liên thông đảm bảo đúng quy trình tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

### **3. Cải cách tổ chức bộ máy**

- Thực hiện các quy định của Trung ương, Tỉnh, Huyện về công tác sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính cấp xã và thôn, khu dân cư

+ UBND xã đã phân công trách nhiệm, sắp xếp từng bộ phận, từng vị trí làm việc cụ thể, đảm bảo công việc thông suốt, hiệu quả.

+ UBND xã luôn chỉ đạo xiết chặt kỷ cương hành chính, nâng cao chất lượng các cuộc giao ban, hội họp, thực hiện tốt quy chế dân chủ, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

+ Căn cứ Quyết định số 41/2020/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về giao số lượng và bố trí cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương (*trong đó: có 10 cán bộ, 08 công chức, hiện UBND còn thiếu chức danh Bí thư đoàn thanh niên*) .

+ Đối với cán bộ không chuyên trách từ xã đến thôn: Cán bộ không chuyên trách cấp xã còn 8 người đảm nhiệm, cán bộ không chuyên trách ở thôn còn 8 người đảm nhiệm.

- Ban hành Quy chế làm việc và tổ chức thực hiện Quy chế làm việc của UBND xã; Quy chế phối hợp giữa HLH Phụ nữ xã với UBND xã.

+ UBND xã ban hành Quy chế làm việc, nhiệm kỳ 2021-2026. Làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo cá nhân phụ trách, thiểu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên, phát huy vai trò tập thể, đề cao trách nhiệm cá nhân và tinh thần chủ động, sáng tạo của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên UBND và đội ngũ cán bộ, công chức.

+ Cán bộ, công chức thuộc UBND xã được giao phụ trách một lĩnh vực chính và chịu trách nhiệm trước tập thể UBND xã. Tiếp công dân và giải quyết các công việc được giao đúng thẩm quyền và phạm vi trách nhiệm được pháp luật quy định, đảm bảo công khai, minh bạch kịp thời và hiệu quả. Cán bộ, công chức phải sâu sát tới cơ sở, lắng nghe mọi ý kiến đóng góp của nhân dân, không ngừng học tập để nâng cao trình độ, từng bước đưa hoạt động của UBND xã ngày một vững mạnh, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân.

- Thực hiện các quy định về phân cấp, ủy quyền quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực theo Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 của Chính phủ và Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ như: Lĩnh vực quản lý ngân sách, Lĩnh vực quản lý đất đai, công tác quản lý công vụ, cán bộ, công chức.

#### **4. Cải cách chế độ công vụ**

- Thực hiện tốt Quy chế làm việc; Quy chế giải quyết công việc các bộ phận chức năng của UBND xã; Quy chế văn hóa công sở; Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động cơ quan.

- Cán bộ, công chức chấp hành tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính. Nâng cao đạo đức công vụ trong cơ quan.

- Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức năm 2023, Cử 12 lượt cán bộ, công chức tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng do cấp trên triệu tập.

- Cán bộ, công chức UBND xã cơ bản chấp hành nghiêm nội quy, quy chế làm việc, quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, không lạm dụng và không đùn đẩy công việc thuộc thẩm quyền, trách nhiệm cho người khác. Cấp dưới phải thực hiện nghiêm sự chỉ đạo, điều hành, yêu cầu của cấp trên. Thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo và các nội dung chỉ đạo theo yêu cầu của cấp trên đảm bảo tiến độ, chính xác, chất lượng. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc công chức thực hiện nhiệm vụ, các văn bản chỉ đạo của lãnh đạo UBND xã giao. Thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính, đúng giờ giấc làm việc, trang phục công sở, văn hóa ứng xử nơi công sở, đeo thẻ cán bộ, công chức; ý thức trách nhiệm và thái độ phục vụ nhân dân tận tình, chu đáo. Thường xuyên đôn đốc thực hiện quy chế làm việc của UBND xã; nhắc nhở, chấn chỉnh kịp thời đối với cán bộ, công chức không chấp hành nghiêm kỷ cương, kỷ luật hành chính trong thực thi công vụ. Quý III năm 2023 xã không có cán bộ, công chức vi phạm phải xử lý kỷ luật.

### **5. Cải cách Tài chính công**

- Ngay từ đầu năm, căn cứ Quyết định số 15274 /QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Tứ Kỳ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu chi ngân sách xã, thị trấn năm 2023. UBND xã đã xây dựng kế hoạch phân bổ dự toán thu, chi đúng định mức, chế độ, tiêu chuẩn chi tiêu tài chính của ban, ngành, bộ phận tại đơn vị. Từ đó tạo sự chủ động, tự chịu trách nhiệm trong việc quản lý và chi tiêu tài chính của từng ban, ngành, bộ phận tại đơn vị, thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng theo quy định.

- UBND xã thực hiện công khai dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước, tình hình thực hiện dự toán hàng quý, công khai quyết toán kê cả phần điều chỉnh giảm hoặc bổ sung (nếu có) đã được cấp có thẩm quyền giao và nguồn kinh phí khác theo đúng quy định.

Công khai dự toán thu, chi ngân sách sau khi đã được hội đồng nhân dân xã phê duyệt. Công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách xã.

Bố trí nguồn kinh phí cho công chức tại bộ phận một cửa là 300.000 đồng/người/tháng, công chức kiểm soát đầu mối thủ tục hành chính là 100.000 đồng/người/tháng.

### **6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

- Triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP, UBND xã làm tốt công tác tuyên truyền lồng ghép thông qua các hội nghị của các ngành, đoàn thể để tuyên truyền tới đoàn viên, hội viên, nhân dân.

- Việc ban hành Kế hoạch số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết UBND xã mang lại hiệu quả cao như công tác số hóa hộ tịch.

- Thực hiện tích hợp dịch vụ công của UBND cấp tỉnh trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia mang lại hiệu quả cao, tuy nhiên nhiều lĩnh vực TTHC chưa có phát sinh hồ sơ.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Thông tư 01/2018/TT-VPCP về việc thực hiện Nghị định 61/2018 của Chính phủ; Kế hoạch kiểm soát TTHC Kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn xã Tái Sơn năm 2023.

- Xây dựng Kế hoạch về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan Nhà nước, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn xã Tái Sơn năm 2023. Chỉ đạo, quản lý điều hành trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết công việc nên đã tiết kiệm được giấy, mực. Từ đó tiết kiệm được nguồn ngân sách cho địa phương, 100% văn bản ban hành được ký số; các văn bản chuyển cho lãnh đạo và cán bộ, công chức đều gửi qua hệ thống điều hành VOffice.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin đã đi vào hoạt động ổn định, đã sử dụng có hiệu quả các phần mềm để thực hiện công tác chuyên môn như: Xử lý văn bản đi, đến; quản lý hộ tịch, quản lý trẻ em, bảo hiểm y tế, phần mềm kế toán, sử dụng bản đồ số về quản lý đất đai, phần mềm quản lý cán bộ, công chức. Tiếp tục duy trì, triển khai thực hiện việc áp dụng có hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, các bộ phận chuyên môn.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **1. Mặt tích cực**

Ngay từ đầu năm, UBND xã đã tập trung xây dựng kế hoạch, quán triệt và triển khai đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ trong công tác cải cách hành chính, bước đầu có chuyển biến tích cực hiệu quả, mức độ hoàn thành TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử mang lại hiệu quả và đạt một số kết quả nêu trên.

#### **2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đạt hiệu quả chưa cao; kinh phí phục vụ còn hạn chế.

- Việc thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; thực hiện tiếp nhận, xử lý hồ sơ qua dịch vụ công để nộp hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính, dẫn đến việc cán bộ, công chức phải thường xuyên hướng dẫn, tuyên truyền nhân dân.

- Đối tượng thuộc lĩnh vực Lao động thương binh và xã hội đa phần là người già, yếu, người khuyết tật, việc tiếp cận dịch vụ công còn rất hạn chế do vậy cán bộ làm công tác LĐTB&XH phải hướng dẫn nhiều lần công dân mới nộp hồ sơ thành công.

#### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM QUÝ IV/2023**

1. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền và triển khai đồng bộ các nội dung cải cách hành chính theo các văn bản của Trung ương, tỉnh, huyện về cải cách hành chính nhà nước; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác cải cách hành chính.

2. Tiếp tục thực hiện tốt các nhiệm vụ trong Kế hoạch cải cách hành chính của UBND xã năm 2023; thực hiện tốt công tác tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại địa phương. Khắc phục những tồn tại, hạn chế mà đoàn kiểm tra CCHC UBND huyện chỉ ra đối với xã. Triển khai thực hiện có hiệu quả hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và rà soát thủ tục hành chính.

3. Nâng cao chất lượng thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa tại cơ quan. Tập trung cải cách tổ chức bộ máy, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của các cán bộ, công chức.

4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý hành chính nhà nước; áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 trong hoạt động của cơ quan.

5. Tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí đối với cơ quan.

6. Tiếp tục quan tâm, tạo mọi điều kiện thuận lợi để cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách được tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị.

Trên đây là báo cáo công tác cải cách hành chính Quý III năm 2023 của UBND xã Tái Sơn./.

#### **Nơi nhận:**

- UBND huyện Tứ Kỳ;
- Phòng Nội vụ huyện;
- Ban Thường vụ Đảng ủy,
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã;
- MTTQ, các đoàn thể chính trị - xã hội cấp xã;
- Công chức UBND xã;
- Lưu: Vp.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thế Thọ**

## PHỤ LỤC

### BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ III/2023 - XÃ TÁI SƠN

#### Biểu mẫu 1 Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

| STT    | Chỉ tiêu thống kê<br>(sử dụng cho kỳ báo cáo quý I)                                             | Kết quả thống kê                              |                    | Ghi chú |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------|---------|
|        |                                                                                                 | Đơn vị tính                                   | Số lượng/<br>Tỷ lệ |         |
| 1.     | <b>Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành</b><br>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt) | Văn bản                                       | 14/14/100          |         |
| 2.     | <b>Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm</b><br>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)                     | %                                             | 100                |         |
| 2.1.   | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch                                                                | Nhiệm vụ                                      | 20                 |         |
| 2.2.   | Số nhiệm vụ đã hoàn thành                                                                       | Nhiệm vụ                                      | 20                 |         |
| 3.     | <b>Kiểm tra CCHC</b>                                                                            |                                               |                    |         |
| 3.1.   | Số tổ chức đã kiểm tra                                                                          | Tổ chức                                       | 01                 |         |
| 3.2.   | Số cá nhân đã kiểm tra                                                                          | Cá nhân                                       | 0                  |         |
| 3.3.   | Tỷ lệ xử lý các vấn đề qua kiểm tra                                                             | %                                             | 0                  |         |
| 3.3.1. | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra                                                                | Vấn đề                                        | 4                  |         |
| 3.3.2. | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong                                                               | Vấn đề                                        | 04                 |         |
| 4.     | <b>Thực hiện nhiệm vụ của UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao</b>                              |                                               |                    |         |
| 4.1.   | Tổng số nhiệm vụ được giao                                                                      | Nhiệm vụ                                      | 6                  |         |
| 4.2.   | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn                                                              | Nhiệm vụ                                      | 6                  |         |
| 4.3.   | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn                                                         | Nhiệm vụ                                      | 0                  |         |
| 4.4.   | Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành                                                       | Nhiệm vụ                                      | 0                  |         |
| 5.     | <b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>                                              | Có = 1; Không = 0                             | 1                  |         |
| 5.1.   | Số lượng phiếu khảo sát                                                                         | Phiếu                                         | 275                |         |
| 5.2.   | Hình thức khảo sát                                                                              | Trực tuyến = 0<br>Phát phiếu = 1<br>Kết hợp = | 1                  |         |
| 6.     | <b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>                     | Không = 0<br>Có = 1                           | 1                  |         |

**Biểu mẫu 2**  
**Cải cách thể chế**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i> | Kết quả thống kê |                    | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|---------|
|           |                                                                             | Đơn vị tính      | Số lượng/<br>Tỷ lệ |         |
| <b>1.</b> | <b>Tổng số Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do địa phương ban hành</b>   |                  | <b>0</b>           |         |
| 1.1.      | Số VBQPPL do cấp huyện ban hành                                             | Văn bản          |                    |         |
| 1.2.      | Số VBQPPL do <u>cấp xã</u> ban hành Văn bản                                 | Văn bản          | 0                  |         |
| <b>2.</b> | <b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>                                               |                  | <b>0</b>           |         |
| 2.1.      | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của <u>cấp huyện</u>                  | Văn bản          | 0                  |         |
| 2.2.      | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra                                             | %                | 0                  |         |
| 2.2.1.    | <i>Tổng số VBQPPL <u>cần phải</u> xử lý sau kiểm tra</i>                    | <i>Văn bản</i>   | <i>00</i>          |         |
| 2.2.2.    | <i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>                      | <i>Văn bản</i>   |                    |         |
| <b>3.</b> | <b>Rà soát VBQPPL</b>                                                       |                  | <b>0</b>           |         |
| 3.1.      | Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp huyện                         | Văn bản          | 0                  |         |
| 3.2.      | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát                                              | %                | 0                  |         |
| 3.2.1.    | <i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>                            | <i>Văn bản</i>   | <i>0</i>           |         |
| 3.2.2.    | <i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>                      | <i>Văn bản</i>   | <i>0</i>           |         |

**Biểu mẫu 3**  
**Cải cách thủ tục hành chính**

| <b>STT</b> | <b>Chỉ tiêu thống kê</b><br><i>(sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>          | <b>Kết quả thống kê</b> |                            | <b>Ghi chú</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------|
|            |                                                                                             | <b>Đơn vị tính</b>      | <b>Số lượng/<br/>Tỷ lệ</b> |                |
| <b>1.</b>  | <b>Thống kê TTHC</b>                                                                        | <b>Thủ tục</b>          |                            |                |
| 1.1.       | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa                                            | Thủ tục                 | 167                        |                |
| 1.2.       | Số TTHC công bố mới                                                                         | Thủ tục                 | 0                          |                |
| 1.3.       | Số TTHC bãi bỏ, thay thế                                                                    | Thủ tục                 | 0                          |                |
| 1.4.       | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương                                     | Thủ tục                 | 167                        |                |
| 1.4.1.     | <i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>                             | <i>Thủ tục</i>          |                            |                |
| 1.4.2.     | <i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>                            | <i>Thủ tục</i>          |                            |                |
| 1.4.3.     | <i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>                               | <i>Thủ tục</i>          | <i>167</i>                 |                |
| <b>2.</b>  | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>                                         |                         |                            |                |
| 2.1.       | Số TTHC liên thông cùng cấp                                                                 | Thủ tục                 |                            |                |
| 2.2.       | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền                                                 | Thủ tục                 | 17                         |                |
| 2.3.       | Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính. | Thủ tục                 | 0                          |                |
| <b>3.</b>  | <b>Kết quả giải quyết TTHC</b>                                                              |                         |                            |                |
| 3.1.       | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn                        | %                       |                            |                |
| 3.1.1.     | <i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>                                                | <i>Hồ sơ</i>            |                            |                |
| 3.1.2.     | <i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>                                                    |                         |                            |                |

|        |                                                                                       |              |            |  |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--|
| 3.2.   | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn                 |              |            |  |
| 3.2.1. | <i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>                                          |              |            |  |
| 3.2.2. | <i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>                                              |              |            |  |
| 3.3.   | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn                    | %            | 99,6       |  |
| 3.3.1. | <i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>                                          | <i>Hồ sơ</i> | <i>280</i> |  |
| 3.3.2. | <i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>                                              | <i>Hồ sơ</i> | <i>279</i> |  |
| 3.4.   | Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC                          | %            | 0          |  |
| 3.4.1. | <i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i> | <i>PAKN</i>  | <i>0</i>   |  |
| 3.4.2. | <i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>                                                     | <i>PAKN</i>  | <i>0</i>   |  |

**Biểu mẫu 4**  
**Cải cách bộ máy hành chính nhà nước**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                                                                          | Kết quả thống kê |                    | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|---------|
|           |                                                                                                                                               | Đơn vị tính      | Số lượng/<br>Tỷ lệ |         |
| <b>1.</b> | <b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>                                                                                                      |                  |                    |         |
| 1.1.      | Tỷ lệ các tổ chức đã hoàn thành việc sắp xếp cơ cấu tổ chức và bố trí các bộ phận chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | %                | 100                |         |
| 1.2.      | Số tổ chức liên ngành do cấp xã thành lập                                                                                                     | Tổ chức          |                    |         |
| <b>2.</b> | <b>Số liệu về biên chế công chức</b>                                                                                                          |                  |                    |         |
| 2.1.      | Tổng số biên chế được giao trong năm                                                                                                          | Người            | 18                 |         |
| 2.2.      | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo                                                                                                 | Người            | 17                 |         |
| 2.3.      | Số hợp đồng lao động làm việc tại UBND cấp xã                                                                                                 | Người            | 0                  |         |
| 2.4.      | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo                                                                                                     | Người            | 0                  |         |
| 2.5.      | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015                                                                                         | %                |                    |         |
| <b>3.</b> | <b>Số người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, khu dân cư</b>                                                                       |                  |                    |         |
| 3.1.      | Tổng số người làm việc được giao                                                                                                              | Người            | 16                 |         |
| 3.2.      | Tổng số người làm việc có mặt                                                                                                                 | Người            | 16                 |         |
| 3.3.      | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo                                                                                                        | Người            | 0                  |         |
| 3.4.      | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015                                                                                                          | %                |                    |         |

**Biểu mẫu 5**  
**Cải cách chế độ công vụ**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)           | Kết quả thống kê  |                    | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|---------|
|           |                                                                                | Đơn vị tính       | Số lượng/<br>Tỷ lệ |         |
| <b>1.</b> | <b>Vị trí việc làm của công chức</b>                                           |                   |                    |         |
| 1.1.      | Số cán bộ, công chức đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định           | Cán bộ, công chức | 17/18<br>( 94,4%)  |         |
| 1.2.      | Số cán bộ, công chức đã được bố trí theo đúng vị trí việc làm theo quy định    | Cán bộ, công chức | 17                 |         |
| 1.3.      | Số cán bộ, công chức không được bố trí theo đúng vị trí việc làm theo quy định | Cán bộ, công chức | 0                  |         |
| <b>2.</b> | <b>Tuyển dụng công chức</b>                                                    |                   |                    |         |
| 2.1.      | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)                            | Người             | 0                  |         |
| 2.2.      | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt                          | Người             | 0                  |         |
| 2.3.      | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên  | Người             | 0                  |         |
| <b>3.</b> | <b>Số lượng cán bộ, công chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).</b>      |                   | <b>0</b>           |         |
| 3.1.      | Số lãnh đạo cấp xã bị kỷ luật                                                  | Người             | 0                  |         |
| 3.2.      | Số công chức cấp xã bị kỷ luật                                                 | Người             | 0                  |         |

**Biểu mẫu 6**  
**Cải cách tài chính công**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                        | Kết quả thống kê                         |                    | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------|---------|
|           |                                                                                             | Đơn vị tính                              | Số lượng/<br>Tỷ lệ |         |
| <b>1.</b> | <b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>                                   | %                                        |                    |         |
| 1.1.      | Kế hoạch được giao                                                                          | Triệu đồng                               |                    |         |
| 1.2.      | Đã thực hiện                                                                                | Triệu đồng                               |                    |         |
| 2         | Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn NSNN                                      | Không có sai phạm = 0<br>Có sai phạm = 1 | 0                  |         |
| 3         | Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách |                                          |                    |         |
| 3.1       | Tổng số tiền phải nộp NSNN                                                                  | Triệu đồng                               | 0                  |         |
| 3.2       | Số tiền đã nộp NSNN                                                                         | Triệu đồng                               | 0                  |         |

**Biểu mẫu 7**  
**Xây dựng chính quyền điện tử, Chính quyền số**

| STT    | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>                                                                                                            | Kết quả thống kê                           |                    | Ghi chú |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------|---------|
|        |                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính                                | Số lượng/<br>Tỷ lệ |         |
| 1.     | <b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>                                                                                                                       | Chưa = 0<br>Hoàn thành = 1                 | <b>0</b>           |         |
| 2.     | <b>Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b><br><i>Liên thông Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>                                                                 | Chưa có = 0                                |                    |         |
| 3.     | <b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>                                                                                                    | %                                          |                    |         |
| 4.     | <b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)</b>                                                                                                                | Chưa = 0<br>Đang làm = 1<br>Hoàn thành = 2 | <b>0</b>           |         |
| 5.     | <b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>                                                                                                                                             |                                            |                    |         |
| 5.1.   | Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã                                                                                            |                                            |                    |         |
| 5.1.1. | <i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>                                                                                                                        | %                                          | 100                |         |
| 5.2.   | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương <i>(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i> | %                                          |                    |         |
| 5.2.1. | <i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>                                                                                                                                   | %                                          |                    |         |
| 5.3.   | Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh                                                                                                               |                                            |                    |         |
| 5.3.1. | <i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>                                                                                                                          | %                                          |                    |         |
| 6.     | <b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>                                                                                                                                                |                                            |                    |         |
| 6.4.   | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3                                                                                                                              | %                                          |                    |         |
| 6.4.1. | <i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>                                                                                                                          | Thủ tục                                    |                    |         |
| 6.4.2. | <i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>                                                                                                                                       | Thủ tục                                    |                    |         |
| 6.4.3. | <i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>                                                                                                     | Thủ tục                                    |                    |         |
| 6.5.   | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4                                                                                                                              | %                                          |                    |         |
| 6.5.1. | <i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>                                                                                                                          | Thủ tục                                    |                    |         |

|        |                                                                                                                           |         |     |  |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|--|
| 6.5.2. | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4                                                                                 | Thủ tục |     |  |
| 6.5.3. | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến                                               | Thủ tục |     |  |
| 6.6.   | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia                                | %       |     |  |
| 6.6.1. | Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương                                                        | Thủ tục |     |  |
| 6.6.2. | Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia                                   | Thủ tục |     |  |
| 6.7.   | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ) | %       | 100 |  |
| 6.7.1. | Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)                                                              | Hồ sơ   | 280 |  |
| 6.7.2. | Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến                                                                                     | Hồ sơ   | 269 |  |
| 6.8.   | Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thành toán trực tuyến                                                                | %       |     |  |
| 6.8.1. | Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)                                 | Thủ tục |     |  |
| 6.8.2. | Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thành toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.            | Thủ tục |     |  |